

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦY NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2022/HS-ST
Ngày 07-9-2022

**NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Đức Cảnh

Ông Nguyễn Văn Đông

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Linh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Thư ký tại điểm cầu thành phần: Bà Nguyễn Thị Liễu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2022, tại điểm cầu trung tâm -Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng và tại điểm cầu thành phần - Cơ sở giam giữ Công an nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên xét xử sơ thẩm công khai trực tuyến vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 58/2022/TLST-HS ngày 05 tháng 7 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2022/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 8 năm 2022 và đối với bị cáo:

Nguyễn Văn S, sinh ngày 10 tháng 7 năm 1989 tại Hải Phòng; Nơi cư trú: Thôn a, xã b, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 10/12; **dân tộc: Kinh; giới tính: Nam tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam**; con ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị A; tiền án: Bản án số 137/2017/HSST ngày 11-12-2017 của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên xử phạt 42 tháng tù về tội cướp giật tài sản; tiền sự: Quyết định số 179/QĐ-TA ngày 29-5-2017 của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc 24 tháng; nhân thân: Bản án số 168/2010/HSST ngày 20-5-2010 của Tòa án nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội xử phạt 3 tháng 9 ngày tù về tội trộm cắp tài sản (đã xóa án tích); bị cáo bị tạm giữ từ ngày 10-02-2022 đến ngày 11 tháng 02 năm 2022 chuyển tạm giam. Có mặt.

- Bị hại: Chị Phạm Quỳnh A, sinh năm 2004; nơi cư trú: Thôn 4, xã Phả Lễ,

huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Người đại diện hợp pháp của bị hại:* Ông Phạm Văn Đ (bố đẻ của chị Quỳnh A); nơi cư trú: Thôn 4, xã Phả Lễ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* A Lê Văn H, nơi cư trú: Thôn 7, xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Những người tham gia tố tụng khác* (người hỗ trợ tổ chức phiên tòa trực tuyến tại điểm cầu thành phần):

1. Ông Phạm Thế Duyệt- Kiểm tra viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

2. Ông Nguyễn Quang Duy - cán bộ, chiến sỹ thuộc cơ sở giam giữ Công an huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do nghiện ma túy không có tiền ăn tiêu nên S đã nảy sinh ý định đi chiếm đoạt tài sản của người khác bán lấy tiền tiêu sài. Để thực hiện ý định trên, khoảng 18 giờ 30 phút ngày 09-02-2022 S điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 15B3-950.30 đến khu vực đường liên xã thuộc thôn 7, xã Ngũ Lão, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng thì phát hiện phía trước cùng chiều có A Lê Văn H, nơi cư trú: Thôn 7, xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên điều khiển xe đạp điện chở chị Phạm Quỳnh A, nơi cư trú: Thôn 4, xã Phả Lễ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng; trên tay chị Quỳnh A cầm chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11 màu đen. S điều khiển xe mô tô nêu trên áp sát ngang phía bên trái xe đạp điện của A H, dùng tay phải giật chiếc điện thoại trên tay chị Quỳnh A rồi tăng tốc xe bỏ chạy thì làm rơi chiếc điện thoại vừa chiếm đoạt được từ tay chị Quỳnh A. S dừng xe lại cúi người xuống lấy chiếc điện thoại thì A H hô hoán và điều khiển xe đạp điện lao vào đầu xe mô tô của S khiến S và xe mô tô đổ ra đường. S bị A H và người dân bắt giữ và báo lực lượng công an xã Ngũ Lão, huyện Thủy Nguyên bắt cùng tang vật.

Trong quá trình điều tra, giải quyết vụ án, S xuất hiện cơn co giật do năm 2011 S bị tai nạn giao thông đường bộ. Cơ quan điều tra đã tiến hành trưng cầu giám định pháp y tâm thần đối với S. Tại Bản kết luận giám định pháp y tâm thần số 34/KLGD ngày 20-4-2022 của Trung tâm pháp y tâm thần khu vực miền núi phía Bắc- Bộ Y tế kết luận: Nguyễn Văn S bị bệnh động kinh không có rối loạn tâm thần. Tại thời điểm thực hiện hành vi ngày 09-02-2022, Nguyễn Văn S bị bệnh động kinh không có rối loạn tâm thần, đủ khả năng nhận thức và đủ khả năng điều khiển hành vi. Hiện tại Nguyễn Văn S bị bệnh động kinh không có rối loạn tâm thần đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi.

Người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Quỳnh A và A Lê Văn H trình bày phù hợp với nội dung nêu trên. Chiếc điện thoại di động

nhãn hiệu Iphone 11 màu đen là tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của A Lê Văn H. Ngày 09-02-2022 trong lúc A H chở chị Quỳnh A thì A H cho chị Quỳnh A mượn chiếc điện thoại trên để sử dụng thì bị S chiếm đoạt. Hiện cơ quan điều tra đã thu hồi và trả lại chiếc điện thoại trên cho A H. Chị Quỳnh A và A H không có yêu cầu gì khác.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 07/KL-HĐĐGTS ngày 10/02/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự kết luận: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11 màu đen trị giá 10.500.000 đồng.

Đối với chiếc xe mô tô biển kiểm soát 15B3-950.30, tài liệu điều tra xác định chiếc xe mô tô trên đúng tên đăng ký Nguyễn Văn S nhưng là tài sản của bà Bùi Thị Ân, sinh năm 1962, nơi cư trú: Thôn Đình, xã Trung Hà, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng (mẹ đẻ của S) bỏ tiền ra mua. Ngày 09-02-2022 bà Ân cho S mượn xe nhưng không biết việc S dùng vào việc phạm tội. Cơ quan điều tra đã trả lại chiếc xe trên cho bà Ân là đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa bị cáo trình bày thống nhất về hành vi như đã nêu trên, đồng ý với nội dung Kết luận giám định, Kết luận định giá không có ý kiến hay khiếu nại gì.

Tại Bản Cáo trạng số 71/CT-VKSTN ngày 04 tháng 7 năm 2022, Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên đã truy tố Nguyễn Văn S về tội “Cướp giật tài sản” theo khoản 2 Điều 171 của Bộ luật Hình sự. Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa trình bày lời luận tội, sau khi phân tích đánh giá tính chất vụ án, mức độ, tính nguy hiểm và hậu quả của hành vi phạm tội cùng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo đã đề nghị: Áp dụng điểm d, i khoản 2 Điều 171; điểm i khoản 1 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo mức án từ 05 đến 06 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ. Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo. Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Lời nói sau cùng trước khi Hội đồng xét xử nghị án, bị cáo trình bày nhận thức rõ hành vi phạm tội, hậu quả của tội phạm đã thực hiện, bị cáo ăn năn hối cải và mong muốn được sự khoan hồng của pháp luật, xin được xem xét giảm nhẹ hình phạt và được cải tạo ngoài xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tra tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng trong điều tra, truy tố, xét xử: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng; Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng; Kiểm sát viên: Trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hay khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến

hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội dA, định khung hình phạt: Nguyễn Văn S có 01 tiền án về tội Cướp giật tài sản xử phạt 42 tháng tù (tội rất nghiêm trọng) chưa được xóa án tích. Ngày 09-02-2022, tại khu vực thôn 7, xã Ngũ Lão, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, Nguyễn Văn S có hành vi điều khiển xe mô tô áp sát phía bên trái xe đạp điện do A H điều khiển phía sau chở chị Phạm Quỳnh A rồi dùng tay phải giật chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11 trị giá 10.500.000 đồng trên tay chị Phạm Quỳnh A. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cướp giật tài sản” theo quy định tại điểm d (thủ đoạn nguy hiểm), i (tái phạm nguy hiểm) khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự.

[3] Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây nguy hiểm cho những người tham gia giao thông. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Tại cơ quan điều tra và phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

[4] Về hình phạt: Căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như đã phân tích ở trên, xét thấy cần phải xử lý nghiêm, áp dụng hình phạt tù có thời hạn và xử phạt bị cáo trên mức khởi điểm của khung hình phạt mới đủ tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung.

[5] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo là lao động tự do, không có tài sản riêng nên không phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu gì thêm nên không xem xét.

[7] Về những vấn đề khác: Vụ án này không có dấu hiệu của việc bỏ lọt tội phạm hoặc hành vi phạm tội mới nên Hội đồng xét xử không phân tích chứng cứ để xem xét việc khởi tố vụ án hay yêu cầu Viện kiểm sát khởi tố vụ án hình sự.

[8] Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

[9] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm d,i khoản 2 Điều 171; Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xử phạt: Nguyễn Văn S 05 (năm) năm tù về tội “Cướp giật tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 10 tháng 02 năm 2022.

2. Về án phí: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị cáo phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm

3. Về quyền kháng cáo: **Bị cáo** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. **Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan** được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Cơ quan điều tra Công an h. Thủy Nguyên;
- Cơ quan THAHS CA huyện Thủy Nguyên;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mai

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 27-HS:

Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại các điều 254, 260 và 423 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo:

(1) và (4) nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi tên Tòa án nhân dân quận (huyện, thị xã, thành phố) gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án quân sự khu vực thì ghi tên Tòa án quân sự khu vực gì thuộc quân khu, quân chủng nào; nếu là Tòa án quân sự quân khu, quân chủng thì ghi tên Tòa án quân sự quân khu, quân chủng (ví dụ: Tòa án quân sự Quân khu Thủ đô).

(2) ô thứ nhất ghi số Bản án, ô thứ hai ghi năm ra Bản án (ví dụ: 16/2017/HS-ST).

(3) ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày hoặc nghị án kéo dài.

(5) nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng Thẩm phán..., đối với Hội thẩm nhân dân (quân nhân) chỉ ghi đầy đủ họ tên của hai Hội thẩm nhân dân (quân nhân); nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân (quân nhân). Cần chú ý không ghi chức vụ của Thẩm phán; đối với vụ án hình sự thông thường thì không ghi chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân); đối với vụ án hình sự có bị cáo là người dưới 18 tuổi thì ghi nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân). Nếu vụ án do Tòa án quân sự giải quyết thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm.

(6) ghi đầy đủ họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(7) ghi tên Viện kiểm sát như hướng dẫn tại (1); ghi họ tên Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa.

(8) trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ Trong các (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi Từ ngày đến ngày (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(9) nếu vụ án được xét xử tại trụ sở Tòa án thì ghi như hướng dẫn tại mục (1) (4). Nếu vụ án được xét xử lưu động thì ghi địa điểm nơi diễn ra phiên tòa.

(10) nếu xét xử kín thì thay cụm từ công khai bằng từ kín.

(11) và (12) ghi đầy đủ họ tên bị cáo và các bị dA, tên thường gọi khác (nếu có); nếu bị cáo là người dưới 18 tuổi phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh tính đến ngày bị cáo thực hiện hành vi phạm tội (ví dụ: Đến ngày thực hiện hành vi phạm tội bị cáo 16 tuổi 8 tháng 15 ngày); nếu bị cáo trên 18 tuổi thì ghi ngày, tháng, năm sinh hoặc tuổi; ghi nơi đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, nơi sinh sống của bị cáo. Đối với tiền sự thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị xử lý đó tính đến ngày phạm tội chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật. Đối với tiền án thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị kết án đó tính đến ngày phạm tội chưa được xoá án. Về nhân thân ghi án tích, đã bị xử phạt vi phạm hành chính, đã xử lý kỷ luật cụ thể các lần đó và ghi rõ là các án tích, xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật đó đã được xoá. Trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở, tên người đại diện theo pháp luật, tiền án, tiền sự của pháp nhân thương mại và các thông tin cần thiết khác; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(13) ghi ngày bị cáo bị bắt, tạm giam; nếu trước đó bị cáo đã bị tạm giữ, bị bắt, tạm giam, thì ghi ngày bị tạm giữ, ngày bị bắt, tạm giam và ngày được cho tại ngoại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(14) và (15) nếu bị cáo có người đại diện hợp pháp thì ghi rõ họ tên của bị cáo đó (ví dụ: Người đại diện hợp pháp của bị cáo Nguyễn Văn A). Sau chữ là ghi quan hệ như thế nào với bị cáo (ví dụ: là bố của bị cáo); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(16) nếu có người bào chữa thì ghi đầy đủ họ tên của người bào chữa và họ tên của bị cáo được bào chữa; nếu người bào chữa là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào (ví dụ: Ông Trần B, Luật sư Văn phòng luật sư Vạn Xuân thuộc Đoàn luật sư tỉnh H bào chữa cho Nguyễn Văn C); nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bào chữa (ví dụ: Bà Lê Thị M, bào chữa viên nhân dân công tác tại Hội luật gia tỉnh M bào chữa cho Nguyễn Văn D); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(17), (18), (19), (20), (21), (22), (23) và (24) nếu có người nào tham gia tố tụng thì ghi đầy đủ họ tên, tuổi, nơi cư trú của người đó. Trường hợp bị hại là người bị xâm phạm về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, dA dự và là người dưới 18 tuổi, thì phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh của bị hại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(25) nếu bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có người bảo vệ quyền lợi cho họ, thì ghi đầy đủ họ tên của họ theo thứ tự; nếu người bảo vệ quyền lợi của đương sự là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào; nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bảo vệ quyền lợi cho đương sự; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(26) nếu có người tham gia tố tụng là người làm chứng thì ghi đầy đủ họ tên; nếu người tham gia tố tụng là người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật thì ghi đầy đủ họ tên, cơ quan công tác.

(27) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(28) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(29) tùy từng trường hợp mà ghi rõ căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(30) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm g khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(31) phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi đầy đủ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các bị cáo, các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 262 của Bộ luật Tố tụng hình sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)